

Số: 3164/BC-UBND

Triệu Sơn, ngày 24 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai và tác động của chính sách, pháp luật đất đai đến kinh tế, xã hội và môi trường năm 2016

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực đất đai

1. Tình hình triển khai văn bản pháp luật đất đai

Việc tổ chức triển khai các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất được UBND huyện quan tâm thực hiện. Cụ thể:

- Năm 2014, đã tổ chức triển khai, quán triệt nội dung của Luật Đất đai năm 2013, các quy định về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Năm 2015 đã tổ chức triển khai Luật bảo vệ môi trường và kết hợp quán triệt tiếp một số nội dung của Luật Đất đai 2013 và Luật Khoáng sản 2010.

Đối tượng triển khai gồm: Bí thư, Phó bí thư Huyện ủy, các đồng chí trong Ban thường vụ Huyện ủy, thường trực HĐND, Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND, trưởng, phó các ban, phòng Huyện ủy, UBND huyện, trưởng các ngành, đoàn thể cấp huyện, cán bộ nhân viên của các phòng: TN&MT, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và phát triển nông thôn của huyện; Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND, cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp và kế toán ngân sách xã.

Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý tài nguyên và môi trường cho cán bộ địa chính và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Việc triển khai được thông qua các hình thức hội nghị và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Công tác lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Huyện Triệu Sơn đã hoàn thành công tác lập hồ sơ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364. Đã thực hiện rà soát các khu vực chồng lấn về địa giới hành chính và báo cáo UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

3. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

a) Về đo đạc, lập bản đồ địa chính

Toàn huyện đã đo đạc lập bản đồ địa chính 36/36 xã, thị trấn từ năm 2013 với diện tích lập bản đồ địa chính 29.004,51 ha. Đã triển khai đăng ký đất đai đối với 36/36 xã, thị trấn trên địa bàn huyện (tổng hợp kết quả theo Biểu số 01).

b) Về đăng ký, lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

Tính đến thời điểm hiện tại, toàn huyện đã thực hiện kê khai đăng ký đối với tất cả các thửa đất (115.540 thửa/28.344,39 ha); đã xét duyệt được 84.945 thửa/20.175,44 ha; đã cấp Giấy chứng nhận được 84.945 thửa đất/ 115.540 thửa cần cấp Giấy (tổng hợp kết quả theo Biểu số 02 và Biểu số 03)

c) Về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Đến nay, toàn bộ 36/36 xã, thị trấn đã thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và được tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện, cấp tỉnh.

(tổng hợp kết quả theo Biểu số 04);

d) Về chỉnh lý biên động đất đai

Việc chỉnh lý biên động đất đai được thực hiện đảm bảo đồng bộ ở cả 03 cấp và được cập nhật thường xuyên trên hệ thống hồ sơ địa chính.

đ) Về thống kê, kiểm kê đất đai

Đã hoàn thành kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2016.

4. Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Kết quả lập, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Toàn bộ 35 xã (riêng thị trấn Triệu Sơn không lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010- 2020, hiện tại đang lập phương án điều chỉnh quy hoạch mở rộng trình UBND tỉnh) trên địa bàn huyện đã thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2010 - 2015 và đã được UBND huyện phê duyệt. UBND huyện cũng đã lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2010 - 2015 và được UBND tỉnh phê duyệt (tổng hợp theo Biểu số 05).

5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Kết quả giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước: Trong năm 2016, toàn huyện đã thực hiện giao 273 lô đất cho 235 hộ gia đình, cá nhân thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng diện tích 30,58 ha (tổng hợp theo Biểu số 06);

- Kết quả cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài (tổng hợp theo Biểu số 07);

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất: Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện chủ yếu là chuyển từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất thổ cư sang đất ở, diện tích đã chuyển là 0,64 ha (tổng hợp theo Biểu số 08);

- Kết quả thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án:

Tổng diện tích đã thu hồi: 130,64 ha. Trong đó:

+ Thu hồi theo quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất: 30,58 ha.

+ Thu hồi để thực hiện dự án phát triển kinh tế, xã hội: 100,06 ha.

- + Đất ở: 9,59 ha.
- + Đất nông nghiệp: 97,99 ha.
- + Đất công cộng: 19,41 ha.
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch: 2,69 ha.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,02 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 0,94 ha.

(tổng hợp theo Biểu số 09)

- Kết quả thu hồi đất do vi phạm Luật đất đai: (tổng hợp theo Biểu số 10).

6. Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Tổng diện tích đã thu hồi: 130,64 ha. Trong đó:
 - + Thu hồi theo quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất: 30,58 ha.
 - + Thu hồi để thực hiện dự án phát triển kinh tế, xã hội: 100,06 ha.
- Tổng diện tích đất đã bồi thường, GPMB: 130,64 ha. Trong đó:
 - + Đất ở: 9,59 ha.
 - + Đất nông nghiệp: 97,99 ha.
 - + Đất công cộng: 19,41 ha.
 - + Đất sông ngòi, kênh, rạch: 2,69 ha.
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,02 ha.
 - + Đất chưa sử dụng: 0,94 ha.
- Số hộ bị ảnh hưởng: 2.050 hộ.
- Số tiền đã chi trả bồi thường, hỗ trợ: 175.350.000 triệu đồng.
- Diện tích đất bố trí tái định cư: 00 ha.
- Việc xác định giá đất tính bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật, về cơ bản giá đất tính bồi thường cho các dự án được UBND huyện lập phương án và phê duyệt với hệ số điều chỉnh bằng 1.
- Các nguồn vốn chi trả tiền bồi thường từ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn của nhà đầu tư. Số lượng dự án triển khai trên địa bàn huyện đều đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng.

7. Công tác quản lý tài chính về đất đai:

- Về công tác xây dựng bảng giá đất:

UBND huyện đã xây dựng bảng giá đất 5 năm thời kỳ 2015 - 2019 và đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đối với các trường hợp tính giá đất bồi thường GPMB, UBND huyện đã thực hiện lập và phê duyệt phương án hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định (theo ủy quyền của UBND tỉnh). Đến nay, UBND huyện đã phê duyệt 10 quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ trong GPMB đối với các dự án đang triển khai trên địa bàn.

- Về tài chính đất đai: Năm 2016, đã thu được 51.400 triệu đồng từ đấu giá quyền sử dụng đất.

8. Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất:

Kết quả thực hiện quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất năm 2016 (tính đến 30/10/2016) cụ thể như sau:

- Số trường hợp chuyển quyền sử dụng đất: 1.936 trường hợp
- Số trường hợp cấp GCNQSD đất lần đầu: 623 trường hợp.
- Số trường hợp cấp đổi GCNQSD đất: 685 trường hợp.
- Số trường hợp đăng ký thế chấp: 1.245 lượt hồ sơ.
- Số trường hợp xóa thế chấp: 801 lượt hồ sơ.

9. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai:

Năm 2016, trên địa bàn huyện không có các trường hợp tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có vi phạm (*tổng hợp theo Biểu số 12*).

10. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Từ đầu năm 2016 đến nay, UBND huyện đã tiếp nhận 30 đơn thư khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai. Trong đó:

- Kết quả giải quyết tranh chấp đất đai: số lượng đơn tiếp nhận 9 đơn, số đơn đã giải quyết xong: 8 đơn; số đơn đang giải quyết: 01 đơn.
- Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo đất đai: số lượng đơn tiếp nhận: 21 đơn, số đơn đã giải quyết xong: 20 đơn; số đơn đang giải quyết: 01 đơn.

11. Về tổ chức, bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan nghiệp vụ trực thuộc UBND huyện có chức năng tham mưu thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn.

- Tổng số cán bộ, công chức viên chức được biên chế hiện có của phòng là 07 người, trong đó: Công tác tại phòng là 03 người và công tác tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng (QSD) đất là 04 người (03 công chức và 01 viên chức).

- Về cơ cấu lãnh đạo của đơn vị:

+ Phòng TN&MT hiện có Trưởng phòng và 01 Phó trưởng phòng.

+ Văn phòng đăng ký QSD đất thuộc phòng: Hiện không có cán bộ lãnh đạo (đồng chí Giám đốc văn phòng đã nghỉ chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định từ ngày 01/02/2016) và từ ngày 01/02/2016 đến nay Chủ tịch UBND huyện giao đồng chí Trưởng phòng phụ trách mọi hoạt động tại Văn phòng đăng ký QSD đất.

- Số lượng cán bộ địa chính cấp xã: Triệu Sơn có 36 xã, thị trấn, hiện tại có 32 xã có công chức địa chính - xây dựng làm nhiệm vụ tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn. Có 04 xã chưa có công chức địa chính - xây dựng do một số đồng chí nghỉ hưu, một số đồng chí chuyển công tác.

II. Những đề xuất, kiến nghị

Các quy định của pháp luật đất đai và các chính sách đất đai mới ban hành theo quy định của Luật Đất đai 2013 đã mang đến nhiều tác động tích cực cho công tác quản lý nhà nước cũng như việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Tuy nhiên, trong thực tiễn vẫn còn nhiều vấn đề phát sinh mà các quy định của pháp luật chưa điều chỉnh được hết hoặc có quy định nhưng không phù hợp với việc thực hiện ở cấp cơ sở, cụ thể như: Các quy định về thu tiền sử dụng đất và xử

lý cấp GCNQSD đất đối với các trường hợp giao đất sai thẩm quyền; các thủ tục về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa khi thực hiện các dự án...

Để giải quyết các vấn đề nêu trên, UBND huyện Triệu Sơn đề xuất UBND tỉnh kiến nghị cấp có thẩm quyền một số nội dung sau:

3.1. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nên thống nhất một lần chủ trương giữa việc thu hồi và việc cho chuyển mục đích, tránh tình trạng các dự án phải thực hiện nhiều lần thủ tục.

Việc thu tiền sử dụng đất trồng lúa cũng nên quy định cụ thể cho từng loại dự án. Đối với các dự án phát triển kinh tế, xã hội, Quốc phòng - an ninh thì xem xét không thực hiện nộp tiền sử dụng đất trồng lúa.

3.2. Đối với việc xử lý thu tiền sử dụng đất và cấp GCNQSD đất đối với các trường hợp giao đất sai thẩm quyền trước 01/7/2004:


Theo quy định của Nghị định 45/2014/NĐ-CP về thu tiền sử dụng đất và Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính thì việc xác định một hộ gia đình, cá nhân có một hay nhiều thửa đất được giao trái thẩm quyền là rất khó khăn do hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai chưa được chuẩn hóa trên cả nước. Mặt khác việc tính toán quy đổi giữa số tiền đã nộp và diện tích đất đã thực hiện nghĩa vụ tài chính không đảm bảo được tính đồng bộ do nhiều địa phương trong nhiều giai đoạn không thực hiện công tác phân hạng đường, phố hay hạng đất cụ thể do đó khi các cơ quan thẩm định quy đổi số tiền đã nộp và diện tích đất ở được chấp nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính thường có yếu tố không công bằng giữa các trường hợp. Để giải quyết vấn đề này, đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, kế thừa lại một số quy định của Nghị định 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

UBND huyện Triệu Sơn báo cáo tình hình quản lý, sử dụng đất đai và tác động của chính sách pháp luật đất đai đến kinh tế, xã hội và môi trường năm 2016./.

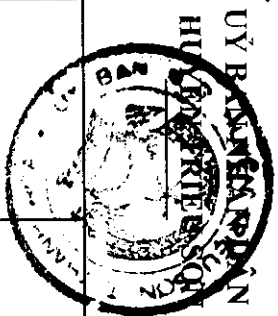
Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, TNMT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Dương



TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2016 của UBND huyện)

Bản đồ địa chính quy (ha)

STT	Tên đơn đơn vị hành chính cấp huyện	Diện tích tự nhiên TKDD năm 2013 (ha)	Tổng diện tích đo đạc	Chia ra các tỉ lệ							Tỉ lệ đo đạc so với diện tích tự nhiên (%)	Tổng số	Số xã đã hoàn thành đo đạc BDDC (xã)	
													Trong đó	
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	Số xã đã triển khai đăng ký đất đai			Số xã chưa triển khai đăng ký đất đai	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	Toàn huyện	29.004,51	29.004,51			96,79	26.807,76	2.099,96						
1	Thị trấn	180,00	180,00			96,79	83,21						+	
2	Đông Tiến	743,22	743,22				743,22						+	
3	Đông Thắng	679,41	679,41				679,41						+	
4	Đông Lợi	573,57	573,57				573,57						+	
5	Khuynh Nông	711,81	711,81				711,81						+	
6	Tiền Nông	553,40	553,40				553,40						+	
7	Tân Ninh	2.120,44	2.120,44				2.120,44						+	
8	Thái Hoà	1.687,91	1.687,91				1.687,91						+	
9	Vân Sơn	1.554,69	1.554,69				1.554,69						+	
10	Nông Trường	540,86	540,86				540,86						+	
11	An Nông	472,74	472,74				472,74						+	
12	Dân Lý	674,51	674,51				674,51						+	
13	Dân Quyền	1.090,91	1.090,91				1.090,91						+	
14	Dân Lực	828,17	828,17				828,17						+	
15	Minh Dân	320,55	320,55				320,55						+	
16	Minh Châu	348,85	348,85				348,85						+	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CÁC LOẠI ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

(Tinh lũy tiến đến ngày 15/10/2016- Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2016 của UBND huyện)

STT	Loại đất	Diện tích đất cần được cấp theo hiện trạng (ha)				Số lượng GCN đã ký				Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp				Số Giấy đã trao cho người được cấp (giấy)				
		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
		Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
I	Nhóm đất nông nghiệp	19.313,13																
1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.713,08		13.713,08		45.329		45.329		45.329		13.293,56		13.293,56		13.293,56		45.329
2	Đất lâm nghiệp	4.881,01		4.881,01		3.057		3.057		3.057		2.719,30		2.719,30		2.719,30		3.022
3	Đất nuôi trồng thủy sản	553,77		553,77														
4	Đất làm muối																	
5	Đất nông nghiệp khác	165,27		165,27		34		34		34		8,75		8,75		8,75		34
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	9.031,26																
1	Đất ở tại nông thôn	4.896,94		4.896,94		2.789		2.789	2.789	33.942	2.789	33.942	732,95	732,95	732,95	3.708,25		27.684
2	Đất ở tại đô thị	27,09		27,09		213		213	213	2.583	213	2.583	5,35	5,35	5,35	26,06		2.354
3	Đất chuyên dùng	3.469,59		3.469,59														
	<i>Trong đó</i>																	
	Đất trụ sở C.Q, công trình SNIN	172,06		172,06														
	Đất quốc phòng, A1	120,62		120,62														
	Đất SX, KD phi nông nghiệp	612,33		612,33													0,93	
	Đất có mục đích công cộng	2.564,58		2.564,58														
4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	14,73		14,73														
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	212,84		212,84														
6	Đất phi nông nghiệp khác	1,61		1,61														
7	Đất có mặt nước chuyên dùng	408,46		408,46														
	Tổng số	28.344,39		24.237,16		3.002		84.945	3.002	84.945	738,30	19.756,85	738,30	19.756,85	738,30	19.756,85		78.423

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KÊ KHAI ĐĂNG KÝ CÁC LOẠI ĐẤT

(Tỉnh lũy tiến đến ngày 15/10/2016 - Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND)

STT	Loại đất	Số lượng, diện tích thửa đất đã thực hiện đăng ký kê khai				Kết quả xét duyệt				Ghi chú	
		Thửa đất (thửa)		Diện tích (ha)		Thửa đất (thửa)		Diện tích (ha)			
		Năm 2016	Lũy tiến đến năm 2016	Năm 2016	Lũy tiến đến năm 2016	Năm 2016	Lũy tiến đến năm 2016	Năm 2016	Lũy tiến đến năm 2016		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	Toàn huyện		115.540		28.344,39	3.002	84.945	738,3		20.175,44	
I	Nhóm đất nông nghiệp				19.313,13					19.313,13	
1	Đất sản xuất nông nghiệp		45.329		13.713,08		45.329			13.713,08	
2	Đất lâm nghiệp		3.057		4.881,01		3.057			2.719,30	
3	Đất nuôi trồng thủy sản				553,77						
4	Đất làm muối										
5	Đất nông nghiệp khác		34		165,27		34			8,75	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp										
1	Đất ở tại nông thôn		64.421		4.896,94	2.789	33.942	732,95		3.708,25	
2	Đất ở tại đô thị		2.699		27,09	213	2.583	5,35		26,06	
3	Đất chuyên dùng				3.469,59						
	Trong đó										
	Đất trụ sở C, công trình SNNN										
	Đất quốc phòng, An ninh										
	Đất SX, KD phi nông nghiệp										
	Đất có mục đích công cộng										
4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng				14,73						
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa				212,84						
6	Đất phi nông nghiệp khác				1,61						
7	Đất có mặt nước chuyên dùng				408,46						

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KẾ KHAI ĐĂNG KÝ CÁC LOẠI ĐẤT

(Tinh lũy tiến đến ngày 15/10/2016 - Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/2016 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Loại đất	Số lượng, diện tích thửa đất đã thực hiện đăng ký kế khai				Kết quả xét duyệt				Ghi chú
		Thửa đất (thửa)		Diện tích (ha)		Thửa đất (thửa)		Diện tích (ha)		
		Năm 2016	Lũy tiến đến năm 2016	Năm 2016	Lũy tiến đến năm 2016	Năm 2016	Lũy tiến đến năm 2016	Năm 2016	Lũy tiến đến năm 2016	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Toàn huyện		112.449		28.344,39	3.002	84.945	738,3	20.175,44	
I	Nhóm đất nông nghiệp				19.313,13		48.420		19.313,13	
1	Đất sản xuất nông nghiệp		45.329		13.713,08		45.329		13.713,08	
2	Đất lâm nghiệp				4.881,01		3.057		2.719,30	
3	Đất nuôi trồng thủy sản				553,77					
4	Đất làm muối									
5	Đất nông nghiệp khác				165,27		34		8,75	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp						36.525			
1	Đất ở tại nông thôn		64.421		4.896,94	2.789	33.942	732,95	3.708,25	
2	Đất ở tại đô thị		2.699		27,09	213	2.583	5,35	26,06	
3	Đất chuyên dùng				3.469,59					
	Trong đó									
	Đất trụ sở C, công trình SNNN									
	Đất quốc phòng, An ninh									
	Đất SX, KD phi nông nghiệp									
	Đất có mục đích công cộng									
4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng				14,73					
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa				212,84					
6	Đất phi nông nghiệp khác				1,61					
7	Đất có mặt nước chuyên dùng				408,46					

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG CSDL ĐẤT ĐAI

(Tinh lũy tiến đến ngày 15/10/2016 - Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2016 của UBND huyện)

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã	Số xã đã thực hiện hoàn thành (xã)		Số xã đang tổ chức triển khai thực hiện (xã)	Số xã chưa thực hiện (xã)	Ghi chú
			Tổng số	Tr.đó: Số xã đã được tích hợp vào CSDLĐĐ cấp huyện			
1	Thị Trấn			x			
2	Đồng Tiến			x			
3	Đồng Thắng			x			
4	Đồng Lợi			x			
5	Khuyên Nông			x			
6	Tiền Nông			x			
7	Tân Ninh			x			
8	Thái Hoà			x			
9	Vân Sơn			x			
10	Nông Trường			x			
11	An Nông			x			
12	Dân Lý			x			
13	Dân Quyền			x			
14	Dân Lực			x			
15	Minh Dân			x			
16	Minh Châu			x			
17	Minh Sơn			x			
18	Thọ Tân			x			
19	Thọ Thê			x			
20	Thọ Phú			x			
21	Thọ Vực			x			
22	Xuân Lộc			x			
23	Xuân Thịnh			x			
24	Xuân Thọ			x			
25	Thọ Dân			x			
26	Thọ Ngọc			x			
27	Thọ Cường			x			
28	Thọ Tiến			x			
29	Hợp Lý			x			
30	Hợp Tiến			x			
31	Hợp Thành			x			
32	Hợp Thắng			x			
33	Triệu Thành			x			
34	Thọ Bình			x			
35	Thọ Sơn			x			
36	Bình Sơn			x			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN**

Biểu 5

TÌNH HÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Tính lũy tiến đến ngày 15/10/2016 - Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2016 của UBND huyện)

STT	Cấp lập quy hoạch	Tổng số đơn vị hành chính	Lập, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020						Ghi chú
			Đã được xét duyệt		Đang triển khai		Chưa triển khai		
			Số đơn vị	Tỷ lệ (%)	Số đơn vị	Tỷ lệ (%)	Số đơn vị	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Cấp huyện	36	Đang lập điều chỉnh QHSD đất cấp huyện giai đoạn 2016 - 2020						
2	Cấp xã		35	100					35 xã đã được phê duyệt quy hoạch NTM năm 2013 (01 đơn vị là thị trấn không lập QH NTM)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SON**

Biểu 6

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT NĂM 2016

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2016 của UBND huyện)

STT	Loại hình	Tổng số		Hình thức giao đất, cho thuê đất					Ghi chú
		Số lượng	Diện tích	Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất		Không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng			
(1)	(2)	(3)=(5)+(8)	(4)=(6)+(9)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số tiền thu được từ đấu giá (triệu đồng)	Số lượng	Diện tích (ha)	(10)
1	Giao đất	273	30,58	273	30,58	51.400,00			
	Tổ chức								
	Hộ gia đình, cá nhân	273	30,58	273	30,58	51.400,00			
2	Cho thuê đất								
	Tổ chức								
	Hộ gia đình, cá nhân								
Tổng số		273	30,58	273	30,58	51400			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016
(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2016 của UBND huyện)

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp										Chuyển đổi cơ cấu đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
		Tổng số	Đất lúa nước	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Tổng số	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NTTS	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất SXNN, đất NTTS, đất làm muối và đất NN khác	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất SXNN, đất NTTS, đất làm muối và đất NN khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Thị Trấn	0,02799		0,02799												
2	Đồng Tiến	0,01340		0,0014				0,012								
3	Đồng Thăng	-														
4	Đồng Lợi	-														
5	Khuyến Nông	-														
6	Tiền Nông	-														
7	Tân Ninh	0,03000		0,02				0,01								
8	Thái Hoà	0,00380		0,0038												
9	Vân Sơn	-														
10	Nông Trường	-														
11	An Nông	-														
12	Dân Lý	-														
13	Dân Quyền	-														
14	Dân Lực	-														
15	Minh Dân	-														
16	Minh Châu	0,11803		0,11803												
17	Minh Sơn	-														
18	Thọ Tân	-														
19	Thọ Thế	-														
20	Thọ Phú	-														

Đơn vị tính: ha

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Tính lũy tiến đến ngày 15/10/2016- Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2016 của UBND huyện)

TT	Loại đất thu hồi	Diện tích (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng số	130,64	
1	Đất nông nghiệp	97,99	
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	72	
1.1.1	Đất trồng cây hằng năm		
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2	
1,2	Đất lâm nghiệp	13,99	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	13,99	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng		
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	10	
1,4	Đất làm muối		
1,5	Đất nông nghiệp khác		
2	Đất phi nông nghiệp	31,71	
2,1	Đất ở	9,59	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	9,59	
2.1.2	Đất ở tại đô thị		
2,2	Đất chuyên dùng	19,41	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp		
2.2.2	Đất quốc phòng		
2.2.3	Đất an ninh		
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	19,41	
2,3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng		
2,4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,02	
2,5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2,69	
2,6	Đất phi nông nghiệp khác		
3	Đất chưa sử dụng	0,94	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2016 của UBND huyện)

TT	Lý do thu hồi	Số trường hợp	Diện tích (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng số			
1	Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất có thu tiền, thuê đất hằng năm bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất.			
2	Sử dụng đất không đúng mục đích, sử dụng đất không có hiệu quả			
3	Người sử dụng đất có ý hủy hoại đất			
4	Đất được giao không đúng đối tượng hoặc không đúng thẩm quyền			
5	Đất bị lấn, chiếm			
6	Cá nhân sử dụng đất chệch mà không có người thừa kế			
7	Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất			
8	Người sử dụng đất có ý không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước			
9	Đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết thời hạn			
10	Đất trồng cây hằng năm không sử dụng trong thời hạn mười hai tháng liền; đất trồng cây lâu năm không sử dụng trong thời hạn mười tám tháng liền; đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn hai mươi bốn tháng liền.			
11	Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn mười hai tháng liền hoặc tiến độ sử dụng đất chậm hơn hai mươi bốn tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất đó cho phép.			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỎ THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG NĂM 2016

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2016 của UBND huyện)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số QĐ phê duyệt của Cấp có thẩm quyền	Diện tích theo QĐ thu hồi đất			Diện tích đất đã thực hiện bồi			Số lượng đối tượng bị thu			
				Tổng diện tích (ha)	Nông nghiệp (ha)	Đất ở (ha)	Đất khác (ha)	Tổng diện tích (ha)	Nông nghiệp (ha)	Đất ở (ha)	Đất khác (ha)	Tò chức	Hộ gia đình, cá nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Dự án đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu minh tế Nghi Sơn			49,06	39,47	9,59		49,06	39,47	9,59		13	1265
2	Dự án Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh và xã Thọ Dân			51	51			51	51			01	688
3	Các dự án đầu giá QSD đất			30,58	30,58			30,58	30,58			08	75
	Tổng			130,64	121,05	9,59		130,64	121,05	9,59		22	2028

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG NĂM 2016

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2016 của UBND huyện)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số QĐ phê duyệt của Cấp có thẩm quyền	Diện tích theo QĐ thu hồi đất				Diện tích đất đã thực hiện bồi				Số lượng đối tượng bị thu	Hộ gia đình, cá nhân
				Tổng diện tích (ha)	Chia ra các loại đất			Tổng diện tích (ha)	Chia ra các loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Dự án đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu minh tế Nghi Sơn			49,06	21,41	9,59	18,06	49,06	21,41	9,59	18,06	13	1265
2	Dự án Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh và xã Thọ Dân			51	46		5	51	46		5	01	688
3	Các dự án đầu giá OSD đất			30,58	30,58			30,58	30,58			08	75
Tổng				130,64	97,99	9,59	23,06	130,64	97,99	9,59	23,06	22	2028

13	Cần Quyền
14	Dân Lực
15	Minh Dân
16	Minh Châu
17	Minh Sơn
18	Thọ Tân
19	Thọ Thê
20	Thọ Phú
21	Thọ Vực
22	Xuân Lộc
23	Xuân Thịnh
24	Xuân Thọ
25	Thọ Dân
26	Thọ Ngọc
27	Thọ Cường
28	Thọ Tiên
29	Hợp Lý
30	Hợp Tiên
31	Hợp Thành
32	Hợp Thắng
33	Triệu Thành
34	Thọ Bình
35	Thọ Sơn
36	Bình Sơn
Toàn tỉnh	